

mới từ ngày 1-9-1985, còn được hưởng khoản phụ cấp thêm hàng tháng theo Quyết định số 219-CT từ ngày 1-8-1986.

Quyết định số 219-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về bảo đảm chế độ nuôi dưỡng theo định lượng cho thương binh nặng, bệnh binh nặng có hiệu lực thi hành từ ngày 1-8-1986. Vì vậy các Sở Thương binh và xã hội cần khẩn trương tổ chức thực hiện Quyết định để anh em thương binh, bệnh binh sớm được hưởng chế độ mới kể cả việc giải quyết lại chế độ trong tháng 8 năm 1986.

K.T. Bộ trưởng  
Bộ Thương binh và xã hội  
Thủ trưởng  
**TRẦN HIẾU**

### BỘ THỦY LỢI

**THÔNG TƯ** của Bộ Thủy lợi số 24-TT/TN ngày 15-9-1986 hướng dẫn phân hạng xí nghiệp thủy nông.

Các Xí nghiệp thủy nông là các đơn vị cơ sở sản xuất và kinh doanh xã hội chủ nghĩa chuyên quản lý vận hành, khai thác các hệ thống thủy nông phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hiện nay các xí nghiệp thủy nông đều trực thuộc chính quyền địa phương quản lý. Các xí nghiệp thủy nông có nhiều hình thức tổ chức tùy theo tính chất hệ thống và mức độ phân cấp cho chính quyền huyện quản lý.

Để giúp cho các địa phương xếp hạng xí nghiệp thủy nông theo tinh thần của Nghị định số 235-HĐBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành các bảng lương chức vụ của cán bộ quản lý xí nghiệp, Thông tư số 17-LĐ/TT ngày 14-11-1985 của Bộ Lao động hướng dẫn việc xếp hạng xí nghiệp và căn cứ vào công văn số 503-LĐ/TL ngày 15-4-1986 của Bộ Lao động thỏa thuận tiêu chuẩn xếp hạng Xí nghiệp thủy nông; sau khi đã trao đổi ý kiến với Ủy ban Nhân dân một số tỉnh, Bộ Thủy lợi hướng dẫn cụ thể việc xếp hạng các Xí nghiệp thủy nông như sau:

### I. NGUYÊN TẮC XẾP HẠNG XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG

Ngoài các nguyên tắc xếp hạng xí nghiệp của Bộ Lao động hướng dẫn, Bộ Thủy lợi lưu ý thêm một số điểm khi xếp hạng các Xí nghiệp thủy nông:

#### 1. Vận dụng các tiêu chuẩn xếp hạng xí nghiệp:

Chọn tiêu chuẩn 1 là diện tích tưới tiêu thay cho giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện. Tiêu chuẩn tưới tiêu nước là tiêu chuẩn chính, nó vừa thể hiện số lượng, chất lượng sản phẩm của Xí nghiệp thủy nông phục vụ sản xuất nông nghiệp vừa đánh giá trình độ quản lý khai thác năng lực công trình phát huy tài sản cố định của xí nghiệp. Tiêu chuẩn này có tỷ số điểm cao nhất (chiếm 60% của tổng số điểm).

Tiêu chuẩn 2 lấy tài sản cố định đã đầu tư để đánh giá quy mô của Xí nghiệp, tính chất phức tạp quản lý tài sản cố định,

ε  
năng lực phát huy tài sản cố định. Tiêu chuẩn này chiếm số điểm trên dưới 10% của tổng số điểm. Tiêu chuẩn này gắn liền với đặc điểm giải quyết nước từng vùng mà xí nghiệp thủy nông không thể tự lựa chọn.

Tiêu chuẩn 3 dựa trên lao động trong danh sách, không khuyến khích nhiều người mà chỉ cần số lao động hợp lý, giảm nhẹ tỷ lệ gián tiếp. Tiêu chuẩn này chiếm tỷ lệ trên dưới 15% của tổng số điểm. Ngoài ra còn khoảng 15% số điểm nhằm bổ sung điểm cho các tiêu chuẩn trên dựa vào tính chất phức tạp kỹ thuật của tưới tiêu, của công trình và phạm vi trách nhiệm của quản lý xí nghiệp.

2. Hạng của xí nghiệp thủy nông gắn liền với lương cán bộ quản lý xí nghiệp không để gây ra những mâu thuẫn lớn với lương của các cán bộ ngang dọc liên quan.

## II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC XẾP HẠNG XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG:

Đối tượng xếp hạng xí nghiệp thủy nông bao gồm:

1. Các công ty quản lý thủy nông.
2. Các xí nghiệp quản lý thủy nông.

3. Các trạm quản lý thủy nông độc lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân huyện hoặc Sở Thủy lợi.

Đối tượng chưa xếp hạng xí nghiệp thủy nông bao gồm:

1. Đội thủy nông huyện.
2. Ban chuẩn bị quản lý công trình thủy nông.
3. Trạm quản lý thủy nông trực thuộc công ty thủy nông liên huyện, liên tỉnh hoặc trực thuộc phòng thủy lợi huyện.

## III. CĂN CỨ ĐỂ XẾP HẠNG XÍ NGHIỆP THỦY NÔNG

Căn cứ điều 4 của Nghị định, số 235/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng và Thông tư số 17-LĐ/TT của Bộ Lao động hướng dẫn phân hạng xí nghiệp và dựa vào đặc thù của việc điều hành các hệ thống thủy nông, việc phân hạng các xí nghiệp thủy nông theo các tiêu chuẩn sau đây

**Tiêu chuẩn 1: Diện tích được tưới tiêu:**

1. Về tưới nước: Cách tính điểm cho tưới nước được xét đến 3 yếu tố sau đây:

a) Diện tích tưới lấy diện tích canh tác do hệ thống thủy nông phải tưới theo kế hoạch giao.

Diện tích tưới (1000 héc-ta)	< 5	Từ 5 đến 10 (200 héc-ta thêm 1 điểm)	Từ 10 đến 100 (5000 héc-ta thêm một điểm)	> 100
Điểm	20	10 - 45	45 - 63	Cứ 10.000 héc-ta thêm 1 điểm

b) Xét đến tính chất lấy nước: số điểm của diện tích tưới phải nhân với hệ số n1 sau đây:

— Tạo nguồn không có điều tiết:

$$n1 = 0,40 - 0,5$$

— Tạo nguồn vùng triều hoặc tạo nguồn có điều tiết  $n_1 = 0,7 - 0,90$ .

— Tưới trực tiếp  $n_1 = 1,00$ .

c) Xét đến tính chất kỹ thuật của công trình được cộng thêm 1 điểm như sau:

— Trạm bị điện khí hóa tưới, hoặc tưới tiêu kết hợp thì cứ 2000 KW điện lắp đặt máy bơm được tính thêm 1 điểm.

— Hồ chứa có cửa tràn điều tiết: loại hồ có dung tích 50 - 100 triệu  $m^3$  nước

được tính thêm 2 điểm, loại hồ có dung tích trên 100 triệu  $m^3$  nước được tính thêm 3 điểm.

— Cống có lưu lượng tưới hoặc tưới tiêu kết hợp trên 50  $m^3$ /séc được tính thêm 2 điểm (xí nghiệp có nhiều cống có  $Q \geq 50m^3$ /séc cũng chỉ được tính 2 điểm).

2. Về tiêu nước: Cách tính điểm cho tiêu nước được xét đến 3 yếu tố như sau:

a) Diện tích tiêu: Lấy diện tích được giao cho hệ thống phải phục vụ:

Diện tích tiêu (1000 hecta)	< 10	Từ 10 đến 100 (cứ 10.000 thêm 1 điểm)	> 100
Điểm	6	6 - 15	Cứ 20.000 hecta thêm 1 điểm

b) Xét đến tính chất tiêu úng, số điểm của diện tích tiêu phải nhân với hệ số  $n_2$ .

— Tiêu không điều tiết  $n_2 = 0,40 - 0,50$ .

— Tiêu có điều tiết  $n_2 = 0,70 - 0,90$ .

— Tiêu bằng động lực  $n_2 = 1,10$ .

c) Xét thêm tính chất kỹ thuật được cộng thêm điểm như sau:

Trang thiết bị điện chỉ riêng cho tiêu cứ 2000 kW điện lắp đặt máy bơm được tính thêm 1 điểm.

Cống chỉ dùng cho tiêu trên 50  $m^3$ /séc được tính thêm 2 điểm (xí nghiệp có nhiều cống có  $Q \geq 50m^3$ /séc cũng chỉ được tính thêm 2 điểm).

Tiêu chuẩn 2: Giá trị tài sản cố định, chỉ tính tài sản cố định đang trực tiếp quản lý dùng trong sản xuất, và phần do Nhà nước đầu tư (tính theo giá trị của tổng kiểm kê về đánh giá lại tài sản cố định 0 giờ ngày 1-10-1985.

Giá trị tài sản cố định (triệu đồng)	$\leq 20$	> 20
Điểm	3	Cứ 20 triệu đồng thêm 1 điểm

Tiêu chuẩn: 3 Tổng số lao động có mặt đến ngày 1-10-1985.

Số lượng (người)	< 30	Từ 30 điểm ÷ 100 (từ 10 người thêm 1 điểm)	> 100
Điểm	1	1 - 8	Cứ thêm 30 người thêm 1 điểm

Hệ số điều chỉnh về phạm vi quản lý:

— Xí nghiệp quản lý hệ thống thủy nông liên tỉnh thì cứ mỗi tỉnh được tính thêm 4 điểm.

— Xí nghiệp quản lý hệ thống thủy nông liên huyện thì cứ mỗi huyện được tính thêm 2 điểm (tối đa không quá 12

điểm và huyện được tưới phải có diện tích tưới đạt  $\geq 10\%$  tổng diện tích tưới của hệ thống mới được tính điểm liên huyện).

Khi tính điểm liên huyện thì thôi không tính điểm liên tỉnh hoặc ngược lại.

## IV. BIỂU TỔNG HỢP ĐIỂM ĐỀ XẾP HẠNG

Hạng	I	II	III	IV	V
Điểm	> 110	85 — 110	70 — 84	50 — 69	30 — 49

Dưới 30 điểm xếp hạng tương đương đội - xí nghiệp thủy nông được vận dụng vào bảng C5 bảng lương chức vụ cán bộ quản lý Liên hiệp các xí nghiệp, xí nghiệp ngành nông nghiệp và trồng rừng.

Bộ trưởng Bộ Thủy lợi  
NGUYỄN CẢNH DINH